

Số: /QĐ-UBND Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Ninh Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 558/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Giang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 8.543,12 ha, điều chỉnh thành 8.540,94 ha, giảm 2,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó đất trồng lúa được duyệt là 5.897,20 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 5.895,44 ha, giảm 1,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt; đất trồng cây lâu năm được duyệt là 988,63 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 988,61 ha, giảm 0,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt; đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 1.470,19 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 1.469,69 ha, giảm 0,4 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 5.137,82 ha, điều chỉnh thành 5.140,00 ha, tăng 2,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất trụ sở cơ quan giảm 0,12 ha do chuyển sang đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 1,30 ha do đất trồng lúa chuyển sang 1,26 ha, đất thủy lợi chuyển sang 0,04 ha; đất giao thông thực tăng 0,62 ha do được chuyển từ đất trồng lúa 0,50 ha,

đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha và đất công trình thủy lợi 0,10 ha, chuyển sang đất thủy lợi 0,38 ha; đất thủy lợi thực tăng 0,24 ha trong đó được chuyển từ đất giao thông 0,38 ha và chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha, chuyển sang đất giao thông 0,10 ha; đất công trình cấp thoát nước tăng 0,02 ha do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm; đất tôn giáo tăng 0,12 ha do được chuyển từ đất trụ sở cơ quan.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đức Phúc	Xã Hưng Long	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(1)	(12)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.540,94	651,98	504,77	568,33	470,40	346,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.895,44	412,95	354,50	341,12	311,76	181,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.885,41	412,83	354,50	341,12	311,62	181,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,03	0,12			0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	166,06	5,90	12,80	57,97	0,60	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	988,61	68,69	46,47	66,51	88,26	42,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.469,69	164,44	91,01	102,73	68,72	122,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14				1,05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.140,00	462,47	346,45	303,61	275,19	190,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.280,90	143,31	79,74	75,55	92,99	39,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	82,47					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,95	2,56	1,28	1,22	0,73	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,60				1,53	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,01	0,04		0,03	1,56	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,56	22,25	5,77	10,41	4,46	4,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,83	0,61	0,46	0,91	0,72	0,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,73	13,38	0,35	0,89	0,16	0,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,26	8,16	3,15	4,97	2,93	2,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,10	0,10	1,81	3,64	0,63	0,73
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,64				0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	271,72	9,81	46,28	7,71	9,73	5,29
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	111,85		31,73			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,08	3,49	4,34	0,67	6,70	0,26
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,19	6,32	10,21	7,04	3,03	5,03
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,61					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.503,97	189,83	182,05	168,13	125,59	94,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,48	119,83	121,35	101,02	86,63	62,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	860,76	66,45	55,36	63,53	37,20	30,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát	DCT	0,02		0,02			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đức Phúc	Xã Hưng Long	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(1)	(12)	(3)	(4)	(5)
	nước							
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,23		1,05		0,41	0,44
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,47	1,34	1,91	1,07	0,48	0,40
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,99	1,06	1,57	0,84	0,15	0,88
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,54	0,04	0,08	0,22	0,04	0,02
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DCH	6,24	0,57	0,21	0,32	0,13	0,18
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,23	0,55	0,50	1,13	0,55	0,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,09	3,59	0,19	0,95	0,60	0,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,08	0,25	0,61	0,12	0,29	0,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	131,84	9,07	5,97	9,74	6,54	7,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	656,76	81,78	24,56	29,76	31,17	36,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	115,76	21,09	6,64	2,30	14,55	8,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	60,69	17,92	27,46	16,62	28,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,25					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,25					

1.2. Đối với các xã, thị trấn không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đức Phúc	Xã Hưng Long	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	280,56	24,04	13,59	10,06	19,24	4,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	258,32	20,13	10,72	9,96	19,07	4,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	258,32	20,13	10,72	9,96	19,07	4,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,65	0,20	0,72	0,10	0,17	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,59	3,71	2,15			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	37,46	14,01	3,46	0,38	0,54	0,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,96					0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,14					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đức Phúc	Xã Hưng Long	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,43	0,69				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,31					
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24	0,12				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,88	0,57				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,53	0,03				0,50
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,53	0,03				0,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	33,28	13,19	3,46	0,38	0,54	0,17
	Đất công trình giao thông	DGT	16,82	5,75	2,01	0,38	0,14	0,12
	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,32	7,31	1,44		0,40	0,05
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,14	0,14				
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,13	0,11				

2.2. Đối với các xã, thị trấn không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đức Phúc	Xã Hưng Long	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	319,36	26,32	19,32	11,93	25,44	4,31
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	296,76	22,41	16,32	11,83	25,26	4,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,67	0,20	0,72	0,10	0,17	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,94	3,71	2,28			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đức Phúc	Xã Hưng Long	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		15,79	11,78			0,25	0,04
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15,76	11,78			0,25	0,04
4.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,03					

3.2. Đối với các xã, thị trấn không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Giang.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ninh Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Ninh Giang công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Ninh Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

